

MÔN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

GV: PHẠM THỊ HUYỀN QUYÊN

Tài liệu học tập

- Giáo trình kế toán tài chính – khoa kế toán kiểm toán – trường Đại học kinh tế - luật
- Bài tập kế toán tài chính toán – trường Đại học kinh tế - luật
- Kế toán tài chính phần 1 – trường đại học kinh tế TP. HCM
- Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán theo quyết định 15/2006/BTC
- Các tài liệu KTTC khác.

Đánh giá

- Điểm giữa kỳ: 20%
 - Bài kiểm tra giữa kỳ.
- Điểm quá trình: 20%
 - Kiểm tra tại lớp khoảng 15p
 - Tiểu luận
 - Bài tập
 - Tham gia tích cực trong các buổi học
- Điểm thi cuối kỳ: 60%
 - Thi cuối kỳ: Tự luận

Chương 1

**KẾ TOÁN NGUYÊN
LIÊU VẬT LIÊU &
CÔNG CỤ DỤNG CỤ**

NỘI DUNG



- I. **Căn cứ pháp lý kế toán NVL - CCDC**
- II. **Những vấn đề chung về kế toán NVL**
- III. **Kế toán chi tiết NVL**
- IV. **Các PP kế toán tổng hợp NVL**
- V. **Kế toán tổng hợp NVL, DC- PP kê khai TX**
- VI. **Kế toán tổng hợp NVL, DC - PP kiểm kê ĐK**
- VII. **Kế toán lập dự phòng giảm giá HTK**
- VIII. **Trình bày thông tin trên BCTC**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ KẾ TOÁN NVL - CCDC



1. Giới thiệu căn cứ pháp lý
2. Giới thiệu VAS 02

1. Căn cứ pháp lý kế toán NVL - CCDC



1. Chuẩn mực kế toán 02 – Hàng tồn kho (VAS 02)
2. TT 161/2007/TT – BTC: Hướng dẫn chuẩn mực VAS 02.
3. Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC: Ban hành chế độ kế toán DN.
4. TT 228/2009/TT – BTC: Quy định về việc lập dự phòng tài sản.
5. TT 244/2009/TT – BTC: Bổ sung sửa đổi QĐ 15/2006/QĐ – BTC.

2. Giới thiệu VAS 02 (1/5)



- **Mục đích của chuẩn mực:** quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán hàng tồn kho.
- **Nội dung:**
 - Khái niệm và điều kiện ghi nhận HTK
 - Đánh giá hàng tồn kho
 - Ghi nhận hàng tồn kho vào chi phí
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2. Giới thiệu VAS 02 (2/5)



- **Khái niệm hàng tồn kho:**
- Hàng tồn kho là những TS:
 - Được giữ để bán trong kỳ KD bình thường;
 - Đang trong quá trình SXKD dở dang;
 - NL, VL, CCDC để sử dụng trong quá trình SXKD
- **Phải xem xét quyền sở hữu đối với HTK**

2. Giới thiệu VAS 02 (3/5)

= Xác định giá trị hàng tồn kho =

10

● Phân biệt:

- **Giá gốc hàng tồn kho** bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được HTK ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Giá trị thuần có thể thực hiện được:** Là giá bán ước tính của HTK trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính tiêu thụ chúng.
- **Giá hiện hành:** Là khoản tiền phải trả để mua một loại HTK tương tự tại ngày lập bảng cân đối kế toán.
- **HTK được tính theo giá gốc.** Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Thí dụ 1



- Ngày 4/1/N: Mua 200 kg hàng hóa, giá mua 100.000đ/kg, chi phí vận chuyển hàng hóa về nhập kho 400.000đ, chi phí bốc xếp 200.000đ.
- Ngày 31/12/N:
 - Giá bán ước tính của lô hàng này trên thị trường 60.000đ/kg, chi phí quảng cáo để bán được lô hàng này (ước tính) 3.000.000đ.
 - Để mua được một lô hàng tương tự như lô hàng trên DN sẽ phải chi số tiền 70.000đ/kg.
- Yêu cầu: Xác định giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được, giá hiện hành của lô hàng hóa trên.

2. Giới thiệu VAS 02 (4/5)

≡ PP tính giá trị HTK cuối kỳ ≡

- DN được áp dụng theo một trong các PP sau:
 - (a) Phương pháp tính theo giá đích danh;
 - (b) Phương pháp bình quân gia quyền;
 - (c) Phương pháp nhập trước, xuất trước;
 - (d) Phương pháp nhập sau, xuất trước

2. Giới thiệu VAS 02 (4/5)

= PP tính giá trị HTK cuối kỳ =

Phương pháp bình quân gia quyền

*Giaù trò VL, CCDC
xuaát kho* = *Soá löông VL,
CCDC xuaát kho* \times *Ñôn giáù
bình quaân*

*Ñôn giáù
bình quaân* = $\frac{\textit{Giaù trò NVL, CCDC
toàn ñầu kyø} + \textit{Giá trò VL, CCDC
nhäp trong kyø}}{\textit{SL VL, CCDC
toàn ñầu kyø} + \textit{SL VL, CCDC
nhäp trong kyø}}$

PP bình quân có ñòn

PP bình quân liên hoạ

Thí dụ 2



- Hàng A:
- Tồn đầu kỳ: 100 kg x 2000đ/kg
- 1. 4/1/N: Nhập 400kg x 3000đ/kg
- 2. 6/1/N: Xuất 300kg
- 3. 13/1/N: Nhập 300kg x 5000đ/kg
- 4. 20/1/N: Xuất 400kg.

YC: Tính giá trị hàng xuất kho và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo các PP:

- **(b) Phương pháp bình quân gia quyền;**
- **(c) Phương pháp nhập trước, xuất trước;**
- **(d) Phương pháp nhập sau, xuất trước**

2. Giới thiệu VAS 02 (5/5)

= Ghi nhận chi phí =

- Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu liên quan đến chúng được ghi nhận.

- *Thí dụ 3:*
- *Mua 200 kg hàng hóa, giá mua 100.000đ/kg, chi phí vận chuyển hàng hóa về nhập kho 400.000đ, chi phí bốc xếp 200.000đ.*
- *Bán lô 150kg hàng hóa, giá bán 130.000đ/kg thu TGNH*
- *YC: Xác định DT và CP liên quan đến việc bán lô hàng trên.*

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN NVL - CCDC

1. Khái niệm và đặc điểm NVL - CCDC
2. Phân loại NVL - CCDC
3. Tính giá NVL - CCDC

1/Khái niệm và đặc điểm NLVL



Khái niệm NVL:

- Là đối tượng lao động, dùng chủ yếu cho quá trình chế tạo ra sản phẩm.
- Thường là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể của sản phẩm.

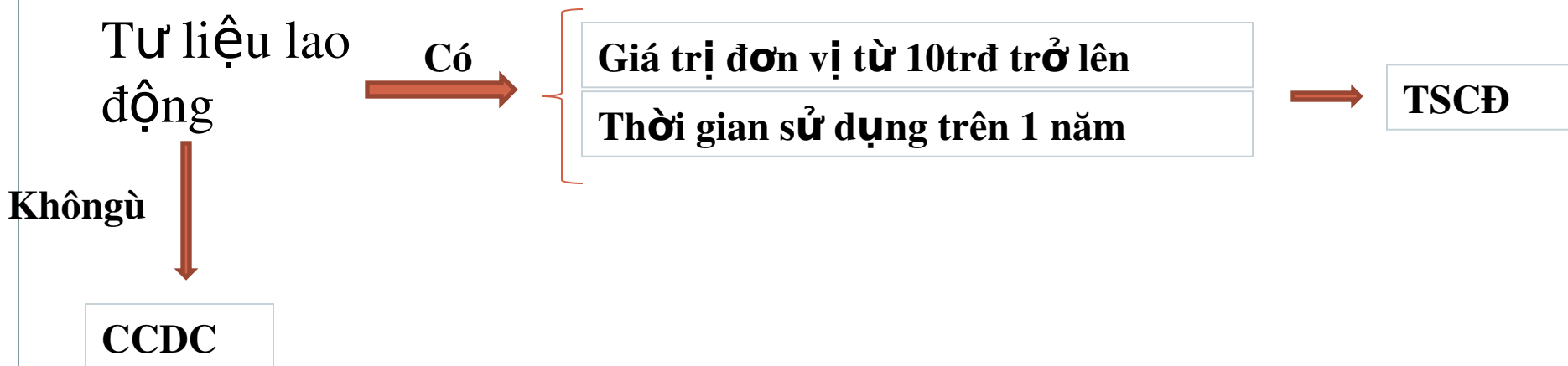
Đặc điểm

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ SXKD
- Biến đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành nên thực thể sản phẩm.
- Giá trị vật liệu chuyển hết một lần vào CP SXKD trong kỳ.

Khái niệm và đặc điểm CCDC

Khái niệm CCDC:

Công cụ dụng cụ là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ.



CCDC thường được quản lý và hạch toán như đối với NVL.

Khái niệm và đặc điểm CCDC



- **Các tư liệu lao động sau luôn được hạch toán là CCDC:**
 - **Đà giáo, ván khuôn, dụng cụ gá lắp chuyên dùng trong sx xây lắp.**
 - **Bao bì kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì.**
 - **Dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ,...**
 - **Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng**
 - **Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc.**

2/Phân loại NVL

2.1. Căn cứ vào công dụng kinh tế

- Vật liệu chính
- Vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Thiết bị XDCB và vật kết cấu
- Vật liệu khác

2.2. Căn cứ vào nguồn cung cấp NVL

- NVL mua ngoài
- NVL tự chế biến
- NVL thuê ngoài gia công
- NVL nhận vốn góp
- NVL được cấp

Phân loại CCDC

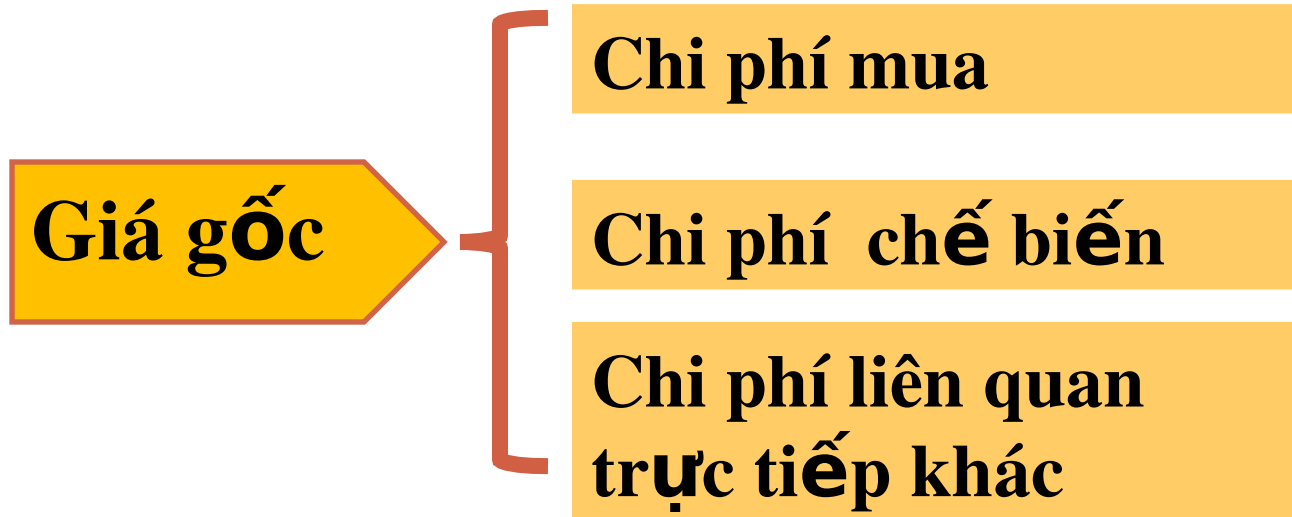


- **Căn cứ vào công dụng kinh tế:**
 - Công cụ dụng cụ
 - Bao bì luân chuyển
 - Đồ dùng cho thuê
- **Căn cứ vào thời gian sử dụng**
 - CCDC loại phân bổ 1 lần
 - CCDC loại phân bổ nhiều lần

3. Tính giá NVL - CCDC



- NVL – CCDC luôn được định giá theo nguyên tắc giá gốc.



Đánh giá

- Giá gốc NVL & CCDC nhập kho -



1/Giá trị NVL, CCDC nhập kho do mua ngoài

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá gốc} & = & \text{Giá} & + & \text{Thuế} & + & \text{Chi phí} & - & \text{Chiết khấu} \\ & & \text{mua} & & \text{không} & & \text{thu} & & \text{TM, giảm giá,} \\ & & \text{trên} & & \text{hoàn} & & \text{mua} & & \text{hàng trả lại} \\ & & \text{hóa} & & \text{lại} & & & & \\ & & \text{đơn} & & & & & & \\ & & & & \uparrow & & \uparrow & & \\ & & & & \text{VD:} & & \text{VD: CP} & & \\ & & & & \text{Thuế} & & \text{vận} & & \\ & & & & \text{nhập} & & \text{chuyển,} & & \\ & & & & \text{khấu} & & \text{bốc xếp} & & \end{array}$$

Đánh giá

- Giá gốc NVL & CCDC nhập kho -



2/ Giá trị NVL, CCDC nhập lại kho sau gia công chế biến

$$\text{Giá gốc} = \begin{array}{l} \text{Giá gốc ban đầu} \\ \text{đem gia công chế} \\ \text{biến} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí liên quan đến} \\ \text{gia công chế biến} \end{array}$$

3/ Giá trị NVL, CCDC nhập góp vốn liên doanh

$$\text{Giá gốc} = \begin{array}{l} \text{Giá do hội đồng} \\ \text{đánh giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí liên quan đưa} \\ \text{VL, DC vào kho} \end{array}$$

Đánh giá

- Giá gốc NVL & CCDC nhập kho -

4/ Giá trị NVL,CCDC nhận biếu tặng

$$\text{Giá gốc} = \text{Giá trị hợp lý} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc xếp, ...}$$

5/ Giá trị NVL,CCDC thừa khi kiểm kê

$$\text{Giá gốc} = \text{Giá trị hợp lý của VL, CCDC tại thời điểm phát hiện thừa}$$

Đánh giá

- Giá gốc NVL & CCDC xuất kho -

DN được chọn một trong bốn PP:

1/ Phương pháp bình quân gia quyền

2/ Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

3/ Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO)

4/ Phương pháp giá thực tế đích danh

→ Phải đảm bảo Nguyên tắc nhất quán

III. KẾ TOÁN CHI TIẾT NVL



1. Chứng từ sử dụng
2. Kế toán chi tiết NVL
3. Phương pháp kế toán chi tiết NVL

1. Chứng từ sử dụng



1. Chứng từ nhập

Hóa đơn GTGT (hóa đơn bán hàng); Phiếu đặt mua hàng; Phiếu nhập kho; Biên bản kiểm nghiệm, ...

2. Chứng từ xuất

Phiếu đề nghị xuất vật tư sử dụng; Phiếu xuất kho; Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; Phiếu xuất vật tư theo hạn mức,...

3. Chứng từ theo dõi quản lý

- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (Mẫu 07-VT); Biên bản kiểm kê; Thẻ kho, ...

2. Kế toán chi tiết NVL

- **Kế toán chi tiết NVL tại kho**
- Hàng ngày: Căn cứ chứng từ nhập – xuất NVL ghi thẻ kho; cuối ngày xác định SL từng loại NVL tồn kho.
- Định kỳ: Sắp xếp chứng từ, lập phiếu giao nhận chứng từ (nếu có) & giao chứng từ nhập – xuất cho kế toán sau khi kế toán đối chiếu & ký xác nhận vào thẻ kho.
- **Kế toán chi tiết NVL tại phòng kế toán**
- Kiểm tra chứng từ
- Căn cứ vào chứng từ ghi nhận NVKTPS vào sổ kế toán.
- Tổng hợp số liệu cuối kỳ
- Đối chiếu số liệu chi tiết với số liệu tổng hợp.

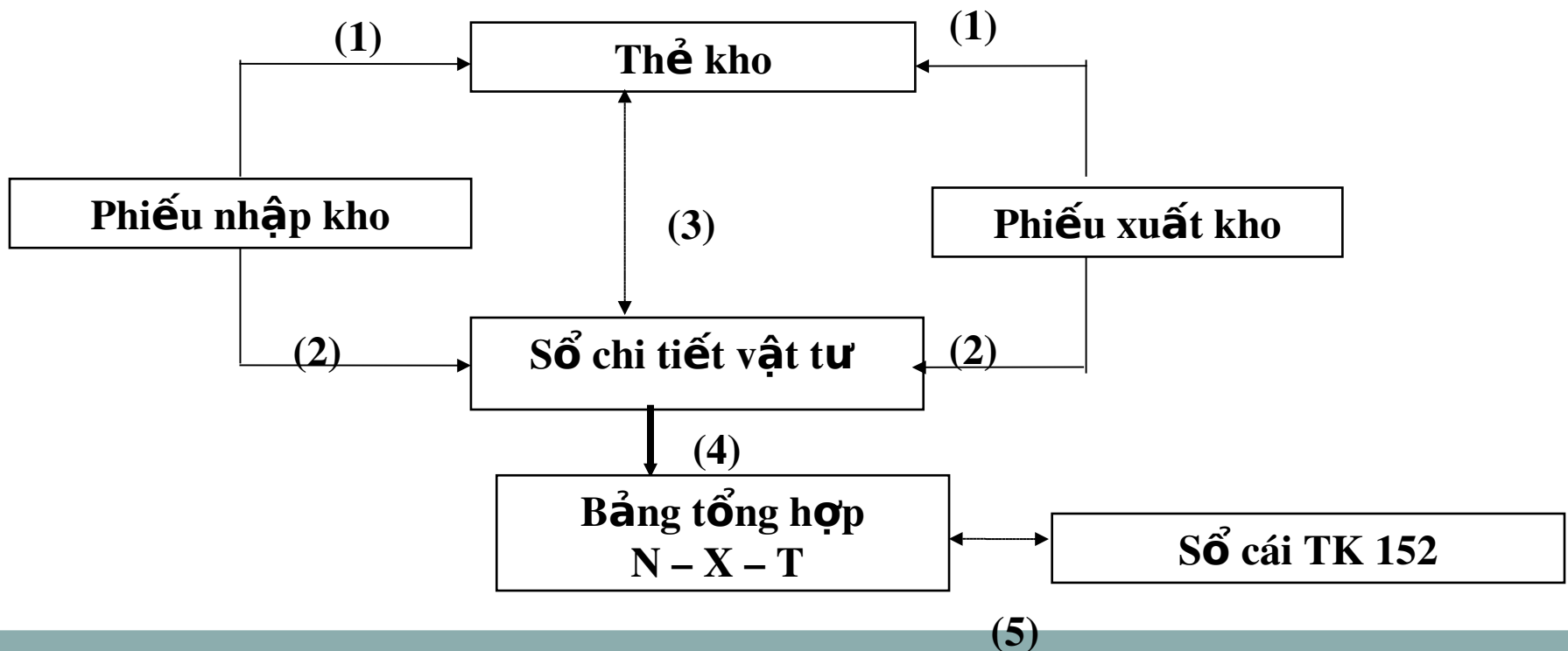
3. Phương pháp kế toán chi tiết NVL



- **DN chọn 1 trong các PP sau:**
 - PP thẻ song song
 - PP sổ sổ dư
 - PP sổ đối chiếu luân chuyển

3.1. Phương pháp thẻ song song

- Thủ kho theo dõi số lượng từng thứ NVL trên Thẻ kho.
- Kế toán theo dõi cả về số lượng & giá trị từng thứ NVL, trên Sổ chi tiết vật tư.



3.1. Phương pháp thẻ song song

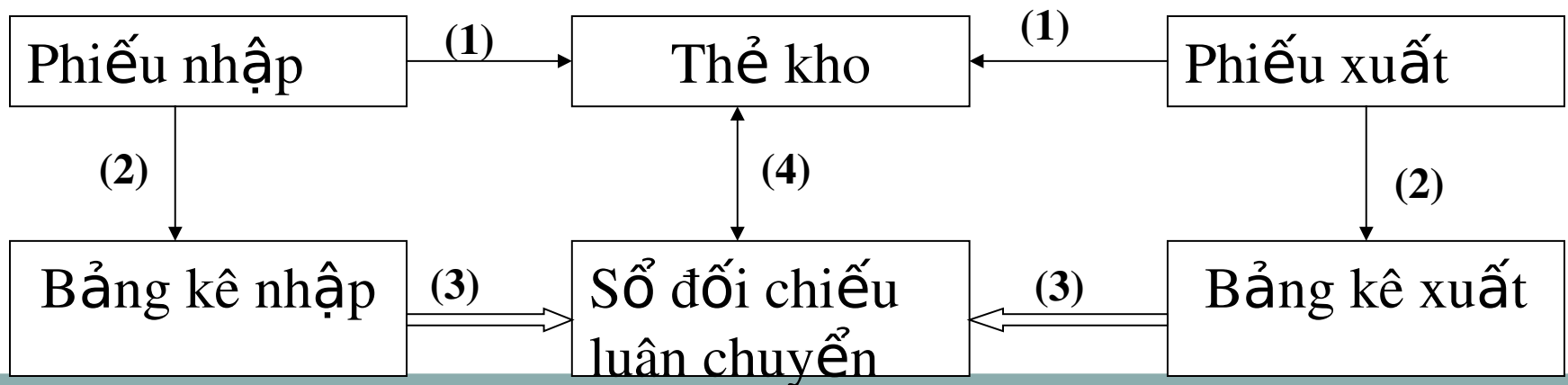


- **Sử dụng sổ chi tiết vật tư để theo dõi NVL**
- **Hàng ngày (định kỳ): nhận chứng từ tại kho, kiểm tra chứng từ, ghi giá và ghi sổ chi tiết.**
- **Cuối tháng: Đối chiếu SL tồn kho theo từng thứ vật tư giữa sổ chi tiết, thẻ kho, kiểm kê thực tế; nếu có chênh lệch phải xử lý.**
- **Lập Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn kho NVL và đối chiếu với số liệu trên sổ cái TK 152.**

3.2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

Sổ kế toán:

- Thẻ kho: Được mở và ghi giống như PP thẻ song song.
- Sổ đối chiếu luân chuyển: do kế toán sử dụng, để ghi chép, phản ánh tổng số lượng và giá trị NVL luân chuyển trong tháng (tổng số nhập, tổng số xuất) và tồn kho cuối tháng theo từng thứ NVL. Sổ đối chiếu luân chuyển được mở dùng cho cả năm và mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng.



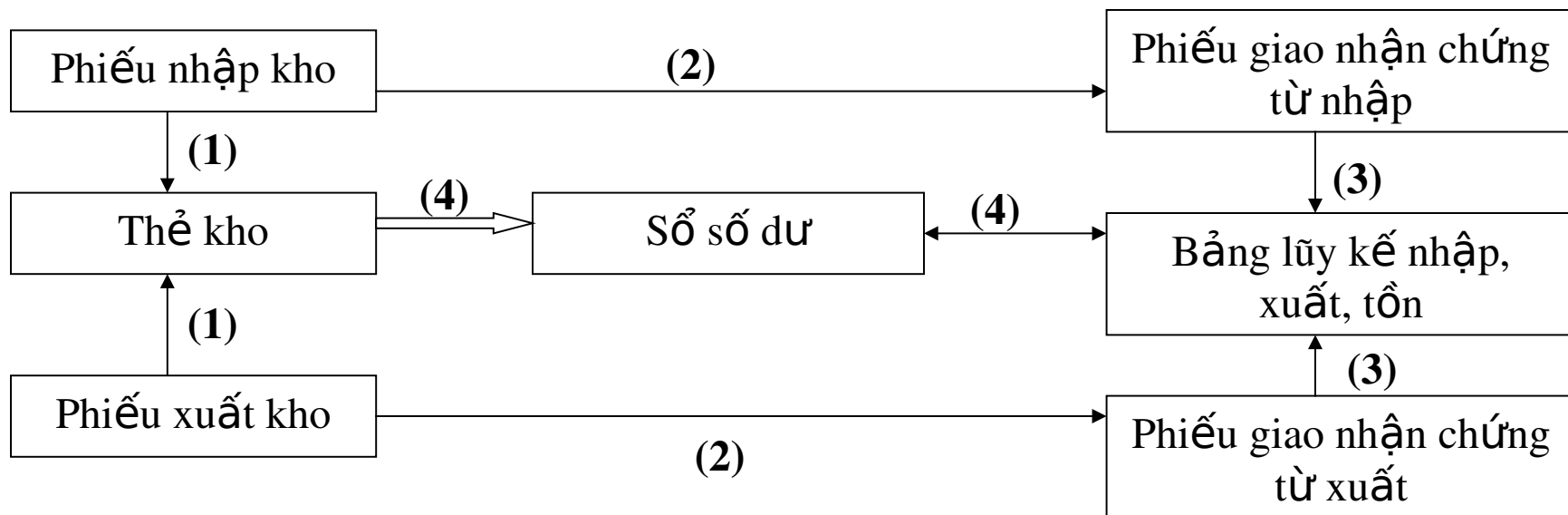
3.2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

- Ở kho: Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép số lượng nhập xuất tồn của từng thứ vật liệu theo từng kho
- Kế toán NVL: Định kỳ, nhận chứng từ tại kho, ghi giá và lập Bảng kê nhập và Bảng kê xuất theo từng loại NVL.
 - Từ “Bảng kê nhập”, “Bảng kê xuất”, kế toán phản ánh tổng số NVL nhập, tổng số NVL xuất và tồn kho cuối kỳ của từng loại NVL (số lượng và giá trị) vào Sổ đối chiếu luân chuyển.
 - Mỗi danh điểm vật liệu được ghi một dòng trên sổ đối chiếu luân chuyển.
- Cuối kỳ đối chiếu số lượng từng thứ NVL trên Sổ đối chiếu luân chuyển với Thẻ kho và số tiền của từng loại NVL với Sổ cái TK
152.

3.3. Phương pháp sổ số dư



- Thẻ kho: Được mở và ghi giống như PP thẻ song song.
- Sổ số dư do kế toán mở cho từng kho và dùng cho cả năm, giao cho thủ kho trước ngày cuối tháng.



3.3. Phương pháp sổ số dư



- **Tại kho:**
- Định kỳ sau khi ghi thẻ kho xong, thủ kho lập phiếu giao nhận chứng từ nhập (xuất), đính kèm chứng từ nhập (xuất) giao cho kế toán.
- Cuối kỳ, căn cứ vào thẻ kho, thủ kho ghi số lượng của từng thứ NVL tồn cuối kỳ vào sổ số dư sau đó chuyển sổ cho phòng kế toán.

3.3. Phương pháp sổ số dư



- **Kế toán:**
- Kế toán ghi giá trên chứng từ nhập (xuất), ghi cột số tiền trên Phiếu giao nhận chứng từ.
- Từ phiếu giao nhận chứng từ, kế toán tiến hành ghi vào bảng lũy kế nhập, xuất, tồn vật liệu. Bảng lũy kế nhập, xuất, tồn NVL được mở riêng cho từng kho và mỗi danh điểm NVL được ghi một dòng.
- Vào cuối tháng, kế toán phải tổng hợp số tiền nhập xuất trong tháng và tính ra số dư cuối tháng cho từng thứ NVL trên bảng lũy kế nhập, xuất, tồn.
- Khi nhận được sổ số dư do thủ kho chuyển lên, kế toán ghi chỉ tiêu giá trị vào sổ số dư, sau đó đối chiếu số liệu giữa bảng lũy kế nhập xuất tồn với sổ số dư. Số dư trên bảng lũy kế phải khớp số tiền được kế toán xác định trên sổ số dư do thủ kho chuyển lên.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TỔNG HỢP HÀNG TỒN KHO



- DN được chọn 1 trong 2 phương pháp kế toán tổng hợp hàng tồn kho:
 - Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kê khai thường xuyên



- **KN:** là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng hoá trên sổ kế toán.
- **Đặc điểm:**
- - Các TK hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm của vật tư hàng hoá .
- - Giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán có thể xác định bất kỳ lúc nào.
- - Cuối kỳ kế toán căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hoá tồn kho đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán.

Phương pháp kiểm kê định kỳ

- **KN:**
- là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của vật tư hàng hoá đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trò} & = & \text{Trò} & + & \text{Trò} & - & \text{Trò} \\ \text{giaù} & & \text{giaù} & & \text{giaù} & & \text{giaù} \\ \text{vaät tö} & & \text{vaät tö} & & \text{vaät tö} & & \text{vaät tö} \\ \text{HH} & & \text{HH} & & \text{HH} & & \text{HH} \\ \text{xuaát} & & \text{toàn} & & \text{nhaäp} & & \text{toàn} \\ & & & & \text{trong} & & \text{cuoái} \\ & & & & & & \text{kyø} \end{array}$$

Phương pháp kiểm kê định kỳ



● Đặc điểm

- - Giá trị vật tư hàng hoá nhập kho, xuất kho không theo dõi trên các TK hàng tồn kho => TK riêng (Ví dụ TK 611- Mua hàng)
- - Cuối kỳ tiến hành kiểm kê để xác định trị giá vật tư, hàng hoá xuất trong kỳ.
- - Các TK hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ và cuối kỳ để kết chuyển và theo dõi giá trị vật tư hàng hoá tồn kho.

V. KẾ TOÁN TỔNG HỢP NVL - CCDC THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN



● Nội dung:

1. Tài khoản sử dụng
2. Kế toán nhập VL, DC
3. Kế toán xuất VL, DC
4. Kế toán kiểm kê VL, DC
5. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1. Tài khoản sử dụng



TK 152

- Giá gốc NVL nhập kho.
- Giá trị NVL thừa khi kiểm kê;

- Giá gốc NVL xuất kho.
- Trị giá NVL trả lại người bán hoặc được giảm giá, được chiết khấu mua hàng
- Trị giá NVL thiếu khi kiểm kê.

SD: Giá gốc NVL tồn kho

1. Tài khoản sử dụng



TK 151 – Hàng mua đang đi đường

- Trị giá hàng hóa vật tư đã mua đang đi trên đường

- Trị giá hàng hóa, vật tư đang đi đường đã về nhập kho.

SD: Trị giá hàng hóa vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho DN)

2. Kế toán NVL nhập kho

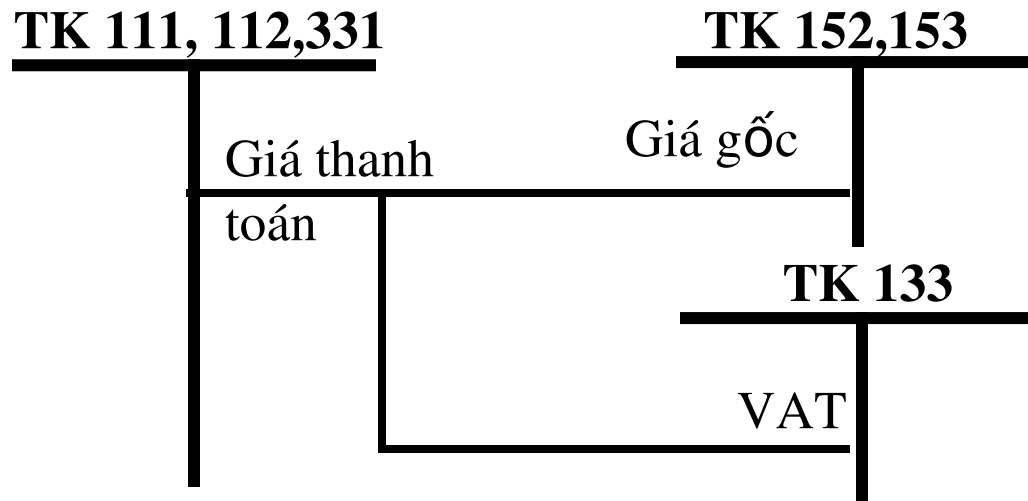


1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài
2. Kế toán các trường hợp nhập NVL khác.

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH1: Khi nhập kho có hóa đơn chứng từ đầy đủ

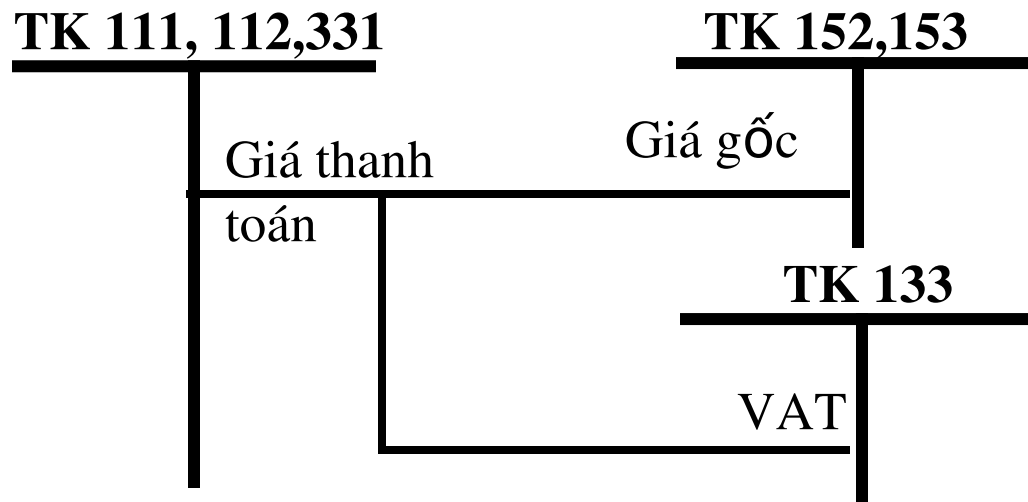
(hàng và hóa đơn cùng về)



2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH1: Khi nhập kho có hóa đơn chứng từ đầy đủ

(hàng và hóa đơn cùng về)



Thí dụ



Thí dụ:

Mua 200 kg VLA nhập kho, chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT 2.000đ/kg, TS 10%. Chi phí vận chuyển VL về nhập kho trả bằng TM 105.000đ, trong đó thuế GTGT của dịch vụ vận chuyển 5.000đ

(Hóa đơn GTGT, Phiếu nhập kho, Hóa đơn vận chuyển)

YC: Lập định khoản và tính đơn giá gốc NVL.

Lưu ý: Phân biệt hai trường hợp



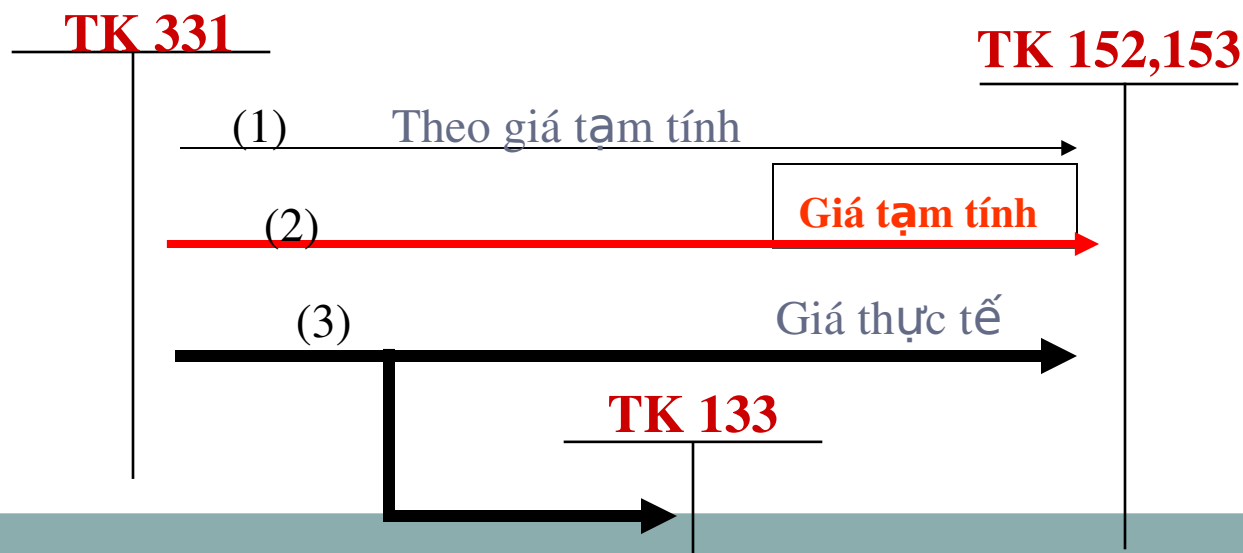
- **TH1: DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ**

- **TH 2: DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc NVL mua về dùng cho hoạt động không chịu thuế GTGT.**

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH2: Hàng về, hoá đơn chưa về (chỉ có PNK)

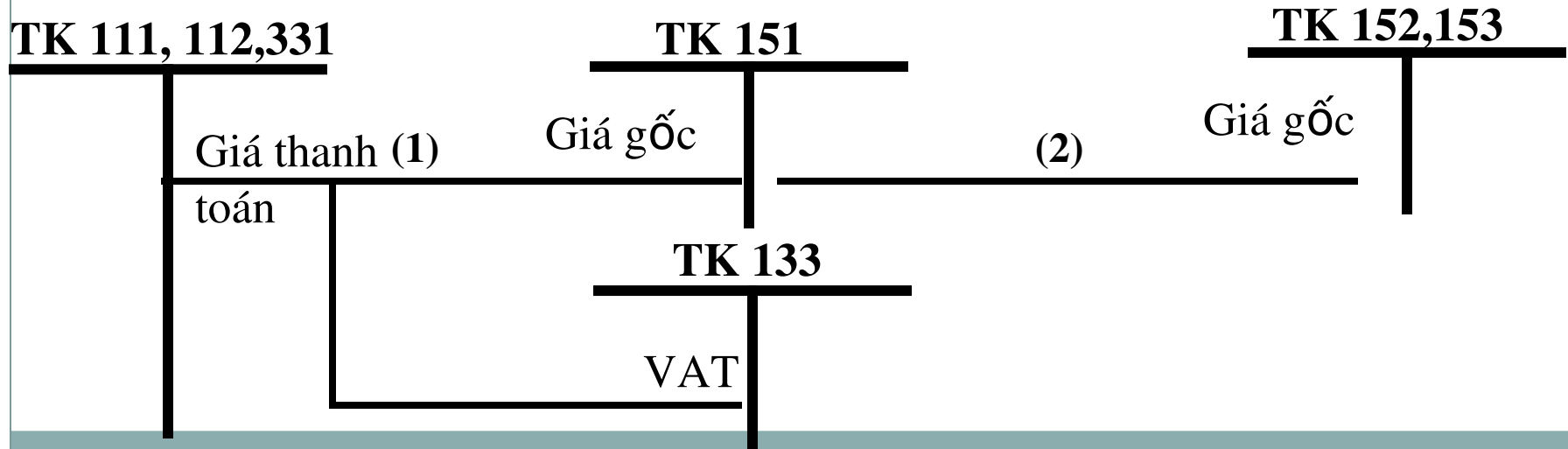
- Khi hàng về chưa có HĐ => Nhập kho, lưu PNK
- Nếu trong kỳ HĐ về => TH1
- Nếu cuối kỳ HĐ chưa về : Kế toán ghi sổ theo giá tạm tính (Không tạm tính thuế GTGT) (1)
- Sang kỳ sau: Khi hoá đơn về, kế toán điều chỉnh lại theo giá thực tế (2 & 3)



2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH3: Hoá đơn về, hàng chưa về (chỉ có hóa đơn)

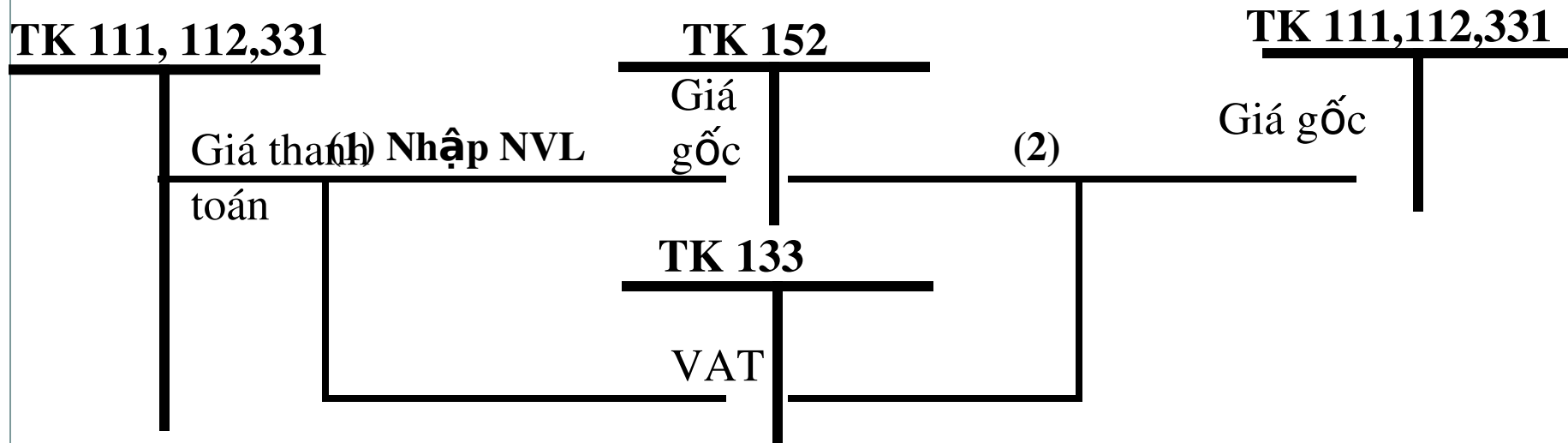
- Khi HĐ về => Lưu HĐ
- Nếu trong kỳ hàng về => TH1
- Nếu đến cuối kỳ mà hàng vẫn chưa về : Kế toán lấy HĐ và hạch toán hàng mua đang đi đường (1).
- Sang kỳ sau: Khi hàng về đến DN (2)



2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài



- TH4: Khi mua NVL được hưởng khoản chiết khấu thương mại, được giảm giá hoặc xuất hàng trả lại người bán



Thí dụ

- SD ĐK: TK 151 440.000 (Số lượng 200kg VLC)

1. Mua 200 kg VLA nhập kho chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT

2.000đ/kg, TS 10%. Chi phí vận chuyển VL về nhập kho trả bằng tiền tạm ứng 105.000đ, trong đó thuế GTGT của dịch vụ vận chuyển 5.000đ

2. VL mua ở NV1 sai quy cách so với Hợp đồng, hai bên thỏa thuận:

- Xuất trả lại người bán 20kg

- Người bán giảm giá 20% cho số còn lại.

3. Mua 400 kg VLB, chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT 2.500đ/kg, TS 10%. Cuối tháng VL chưa về nhập kho.

4. VLC đang đi đường ở tháng trước về nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển VL về kho trả bằng TM 210.000đ, trong đó đã bao gồm thuế GTGT 5%.

5. Chi tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho người bán

YC: Lập định khoản và tính đơn giá gốc NVL trong 2 trường hợp:

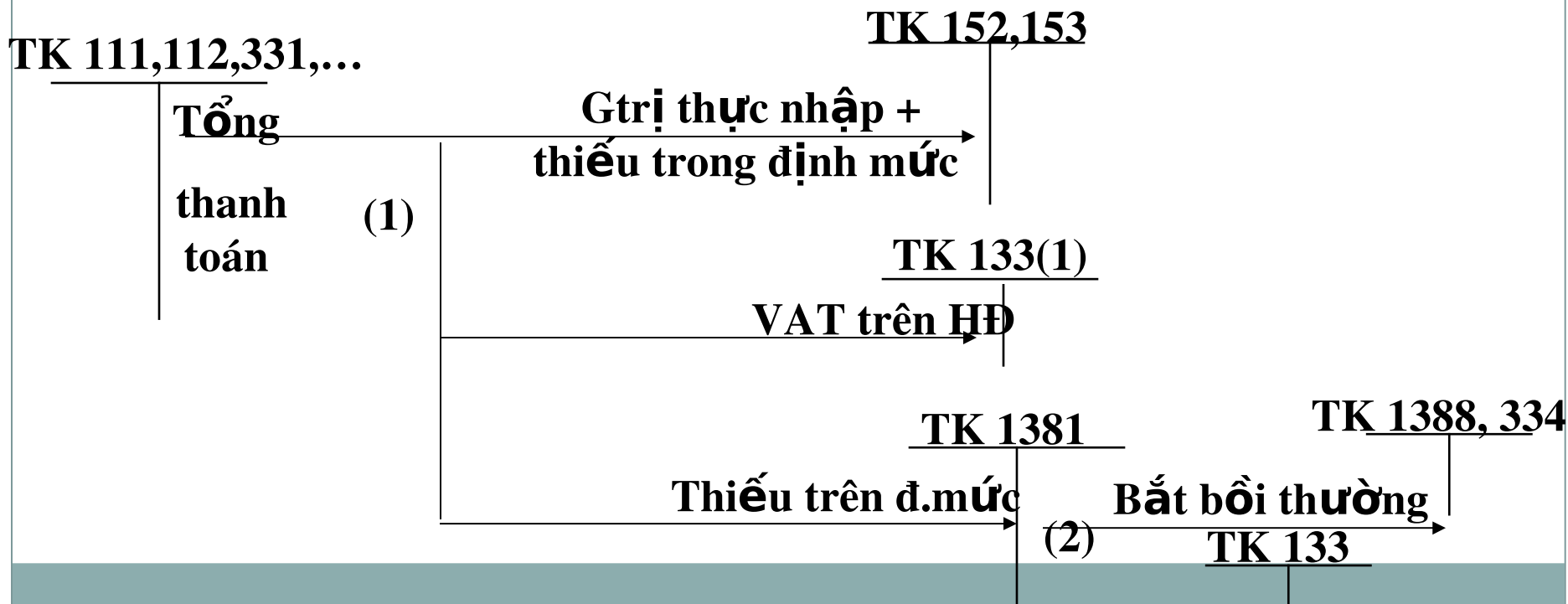
a. DN tính thuế GTGT theo PP khấu trừ;

b. DN tính thuế GTGT theo PP trực tiếp.

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH5: Hàng mua về thiếu so với hoá đơn

- Thiếu trong định mức: coi như chi phí mua hàng => Ggốc
- Thiếu ngoài định mức: Tìm hiểu nguyên nhân và ra quyết định xử lý



- **Thí dụ:**
- **1. Mua 1.100 kg VLA, chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT 20.000đ/kg, TS 10%, VL về nhập kho phát hiện thiếu 100kg chưa rõ lý do.**
- **2. VLA thiếu do trách nhiệm của nhân viên áp tải hàng bắt nhân viên này phải bồi thường toàn bộ, đã thu tiền bồi thường nhập quỹ.**
- **3. DN chi TM trả nợ người bán, được biết do trả trước hạn nên DN được hưởng chiết khấu thanh toán 200.000đ.**
- **YC: Lập định khoản.**



- Hóa đơn:

- Giá chưa VAT: $1.100\text{kg} \times 20 = 22.000$

- VAT = 2.200

- Tổng ST thanh toán: 24.200

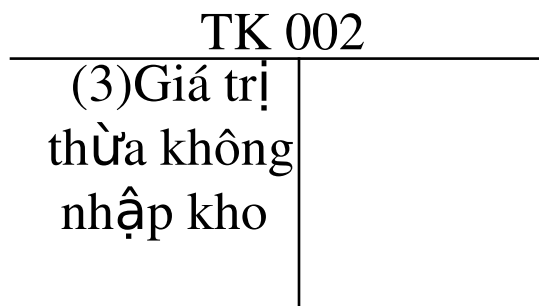
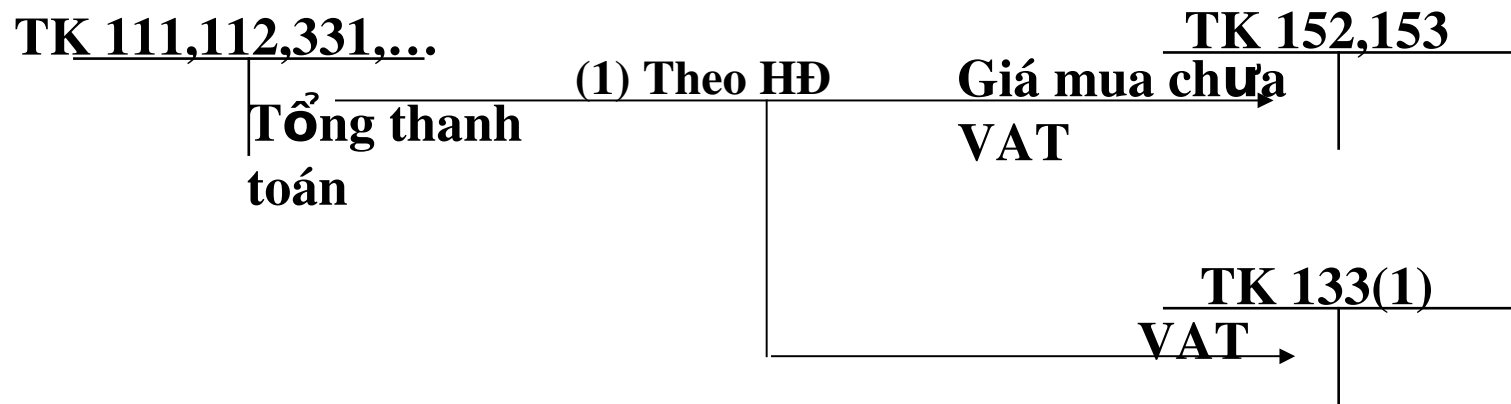
- Phiếu nhập kho:

- SL: 1000kg

- Thí dụ:
- 1. Mua 1.100 kg VLA, chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT 20.000đ/kg, TS 10%, VL về nhập kho phát hiện thiếu 100kg, định mức hao hụt cho phép là 0.5%, số thiếu trên định mức bắt nhân viên áp tải hàng phải bồi thường toàn bộ
- YC: Lập định khoản, tính đơn giá gốc VL

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

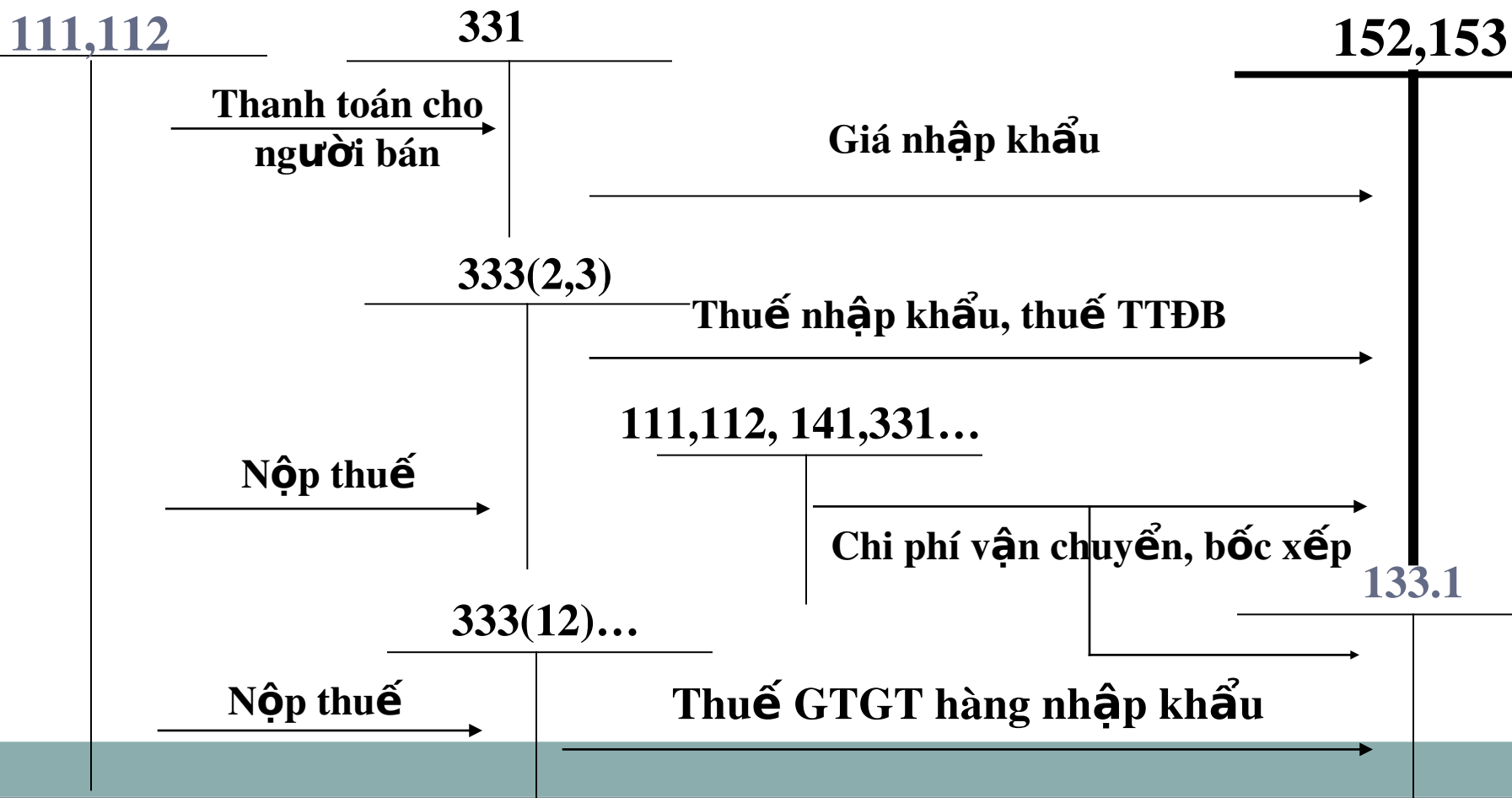
TH6: Hàng mua về thừa so với hoá đơn



- **Thí dụ:**
- **1. Mua 1.000 kg VLA, chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT 2.000đ/kg, TS 10%, VL về nhập kho phát hiện thừa 100kg chưa rõ lý do, DN nhập kho luôn số thừa. Chi phí bốc xếp VL vào kho giá chưa thuế GTGT 500đ/kg tính trên số thực nhập, thuế GTGT 5%, trả bằng TM.**
- **2. VLA thừa người bán đề nghị DN trả lại, chi phí bốc xếp VL thừa người bán chịu, DN đồng ý và đưa vào giữ hộ cho người bán.**
- **3. DN xuất VL thừa trả lại người bán và chi TM trả hết nợ người bán.**
- **YC: Lập định khoản.**

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài

TH7: Hạch toán tăng VL, CCDC nhập khẩu



công thức tính thuế nhập khẩu

61

Thuế nhập khẩu phải nộp = **Số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan** x **Giá tính thuế trên từng sản phẩm** x **Thuế suất thuế nhập khẩu của từng mặt hàng**

Công thức tính thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu

62

$$\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \text{Thuế TTDB} & = & \text{Giá tính} & + & \text{Thuế} & \text{Thuế} \\ \text{hàng nhập} & & \text{thuế nhập} & & \text{nhập} & \text{suất} \\ \text{khẩu phải} & & \text{khẩu phải} & & \text{khẩu phải} & \text{thuế} \\ \text{nộp} & & \text{nộp} & & \text{nộp} & \text{TTDB} \\ \hline \end{array} \times$$

Công thức tính thuế GTGT hàng nhập khẩu

63

$$\text{Thuế GTGT của hàng nhập khẩu} = \left[\text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} + \text{Thuế TTDB} \right] \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Thí dụ:

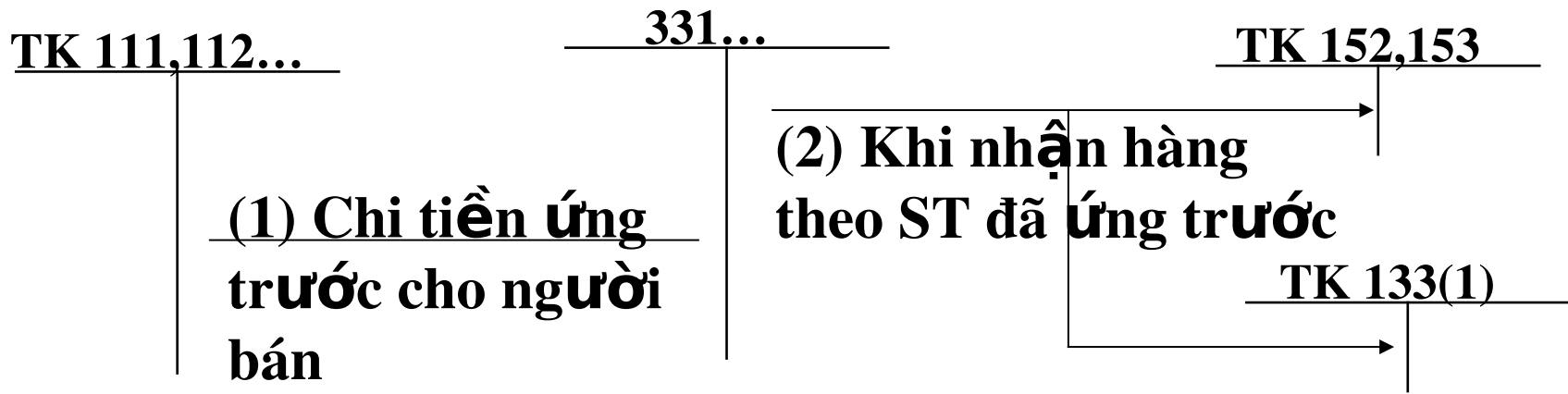
Nhập khẩu 10.000 kg VLB, giá mua 10USD/kg, tỷ giá 20.000đ/USD, chưa trả tiền. Thuế suất thuế nhập khẩu 30%, thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Chi phí bốc xếp, giám định hàng hóa, lệ phí hải quan trả bằng tiền mặt 4.300.000đ, trong đó thuế GTGT 300.000đ.

YC: Lập Định khoản và tính đơn giá gốc VL.

2.1. Kế toán NVL nhập kho do mua ngoài



- TH8: Ứng trước tiền cho người bán



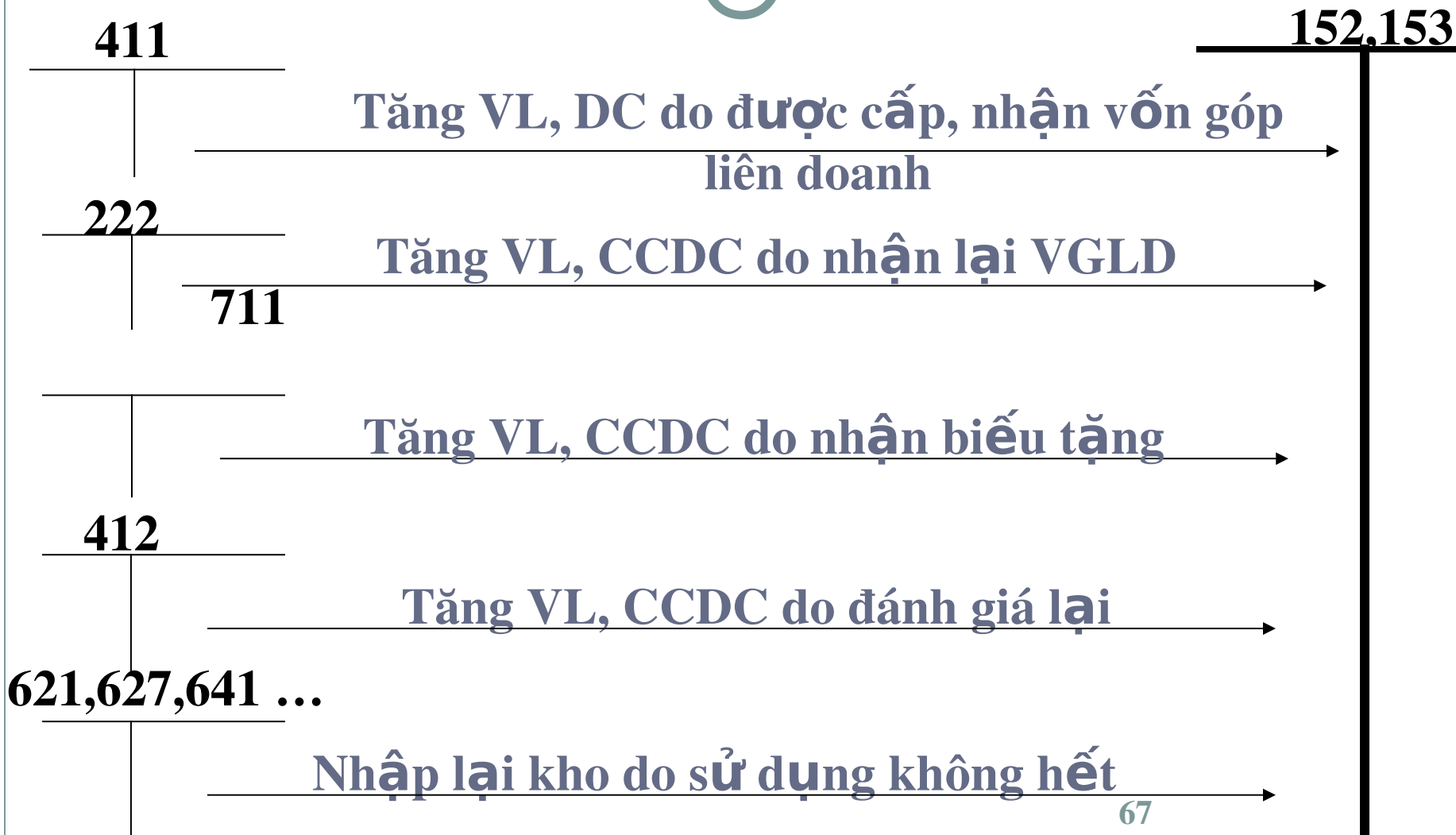


Thí dụ:

1. Chi TGNH ứng trước tiền cho người bán 100tr.
2. Nhập NVL theo số tiền đã ứng trước, giá chưa VAT 150tr, VAT 15tr.
3. DN chi TM trả hết nợ cho người bán.

YC: Lập định khoản.

2.2. Các trường hợp tăng VL, CCDC khác



3. Kế toán xuất NVL

152,153

621, 627, 641, ...

(1) Xuất VL, DC sử dụng cho SXKD

Gía gốc

(2) Xuất VL, DC đưa đi góp vốn liên doanh

Gía do HĐLD đánh giá

222

811, 711

(3) Giá trị VL, DC xuất kho cho mượn tạm thời

1388

154

(4a) VL xuất gia công

(4c) VL, DC nhập kho sau gia công

152,153

111,112,331

(4b) CP gia công VL

133

Thí dụ

DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính VAT theo PP khấu trừ.

- SDDK TK 152: 400.000 (SL: 2.000kg)
- 1. Nhập kho NVL chưa trả tiền, SL 3.000 Kg, giá mua chưa có VAT 210/kg, thuế suất 10%. Chi phí vận chuyển bốc xếp trả bằng TM 6.300, VAT của dịch vụ vận chuyển 300.
- 2. Xuất NVL: - Dùng trực tiếp SXSP 2.000 kg
- Dùng phục vụ bán hàng 100kg.
- 3. Xuất NVL đưa đi góp vốn LD số lượng 2.000kg, giá trị vốn góp liên doanh do hội đồng đánh giá là 150.000.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán

Cho biết: DN tính giá NVL xuất kho theo PP FIFO

Thí dụ

DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và tính VAT theo PP khấu trừ.

1. DN mua cà phê hột nhập kho, SL 300 Kg, trả bằng tiền mặt, giá mua 40.000đ/kg. Chi phí vận chuyển bốc xếp trả bằng TM 6.600, trong đó VAT của dịch vụ vận chuyển 600.
2. Xuất cà phê đưa đi thuê ngoài chế biến, chi phí thuê ngoài chế biến phát sinh bao gồm:
 - Chi phí thuê phơi cà phê 1.000.000đ, thuê rang cà phê 1.500.000đ, tất cả trả bằng TM.
 - Chi phí vận chuyển, bốc xếp cà phê trả bằng tiền tạm ứng, giá chưa VAT 500.000đ, VAT 50.000đ.
3. Cà phê đã chế biến xong nhập lại kho, số lượng 250kg.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán

Cho biết: DN tính giá NVL xuất kho theo PP FIFO



Kế toán xuất CCDC sử dụng

Chú ý: Loại phân bổ 1 lần (100%)

Loại phân bổ nhiều lần

TK 153

TK 627, 641, 642

Loại phân bổ 1 lần

TK 142, 242

(1a) Xuất DC loại phân
bổ nhiều lần

(1b) Định kỳ, phân bổ dần giá trị
DC vào CP

(3) Giá trị DC tính vào CP lần cuối

Phân
bổ lần
cuối
khi
nhận
GBH

Phế liệu thu hồi

TK 152

TK 1388

Giá trị bất bồi
thường

Thí dụ

73

- **1. Mua 10 máy vi tính nhập kho, giá mua chưa thuế GTGT 9.000.000đ/cái, thuế GTGT 10% trả bằng TGNH. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 400.000đ.**
- **2. Xuất CCDC loại phân bố 100% dùng tại cửa hàng, trị giá 100.000đ**
- **3. Xuất 10 máy vi tính mua ở NV1 loại phân bố 50%, dùng tại văn phòng, kế toán dự tính phân bố 2 niên độ.**
- **4. Nhận giấy báo hỏng 1 CCDC trước đây sử dụng tại phân xưởng, thuộc loại phân bố 2 lần (trong niên độ trước), trị giá CCDC khi xuất dùng 10.000.000đ. Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 100.000đ, phần bắt người sử dụng bồi thường do làm hỏng trước hạn 300.000đ.**
- **YC: Lập định khoản**

4. Kế toán kiểm kê NVL - CCDC



- **Kiểm kê NVL – CCDC:**
 - Thừa thiếu trong định mức: ghi tăng, giảm trên TK 632
 - Thừa thiếu trên định mức: Tìm nguyên nhân và xử lý theo quyết định của ban giám đốc

4. Kế toán kiểm kê phát hiện thiếu NVL, CCDC

152, 153

632

(1) VL, CCDC phát hiện thiếu trong định mức cho phép

1381

(2a) VL, CCDC phát hiện thiếu, chưa rõ lý do

(2b) Căn cứ QĐ xử lý

111, 1388, 334

Kế toán kiểm kê phát hiện thừa NVL, CCDC

632

152, 153

(1) VL, CCDC thừa trong định mức

711, 3388

3381

(2b) Căn cứ QĐ xử lý

(2a) VL, CCDC phát hiện thừa khi kiểm kê, chưa rõ lý do

Thí dụ

76

DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính VAT theo PP khấu trừ.

- SDDK TK 152: 200.000 (SL: 1.000kg)
- 1. Nhập kho NVL chưa trả tiền, SL 3.000 Kg, giá mua chưa có VAT 210/kg, thuế suất 10%. Chi phí vận chuyển bốc xếp trả bằng TM 6.300, VAT của dịch vụ vận chuyển 300.
- 2. Xuất NVL: - Dùng SXSP 3.000 kg
- Dùng phục vụ bán hàng 500kg.
- 3. Kiểm kê phát hiện VL thiếu 100kg, trong đó thiếu trong định mức 10kg, số còn lại chưa rõ lý do.
- 4. QĐ xử lý VL thiếu: bắt thủ kho bồi thường 50%, tính vào chi phí kinh doanh 50%.

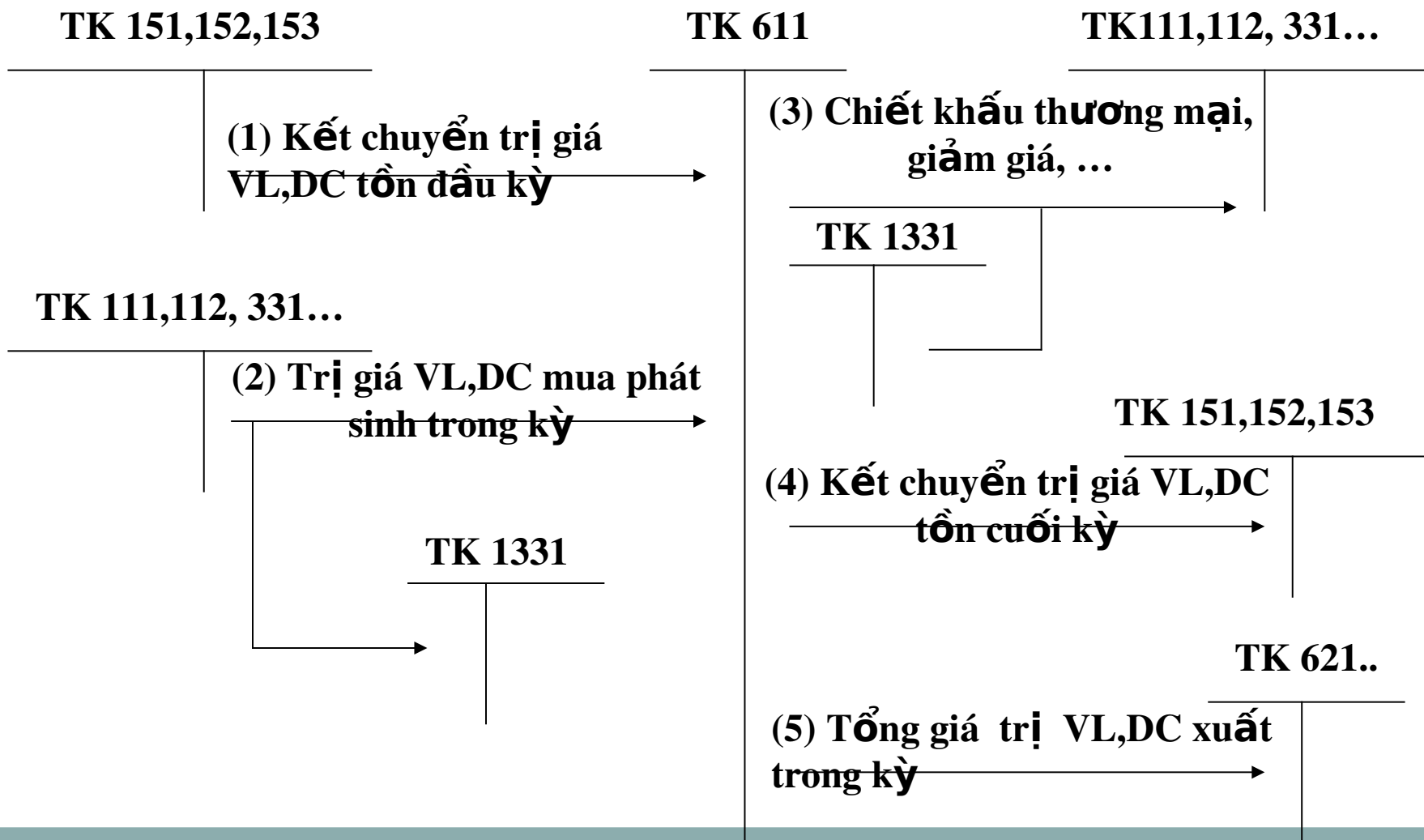
Yêu cầu: 1. Lập định khoản kế toán

Cho biết: DN tính giá NVL xuất kho theo **PP bình quân gia quyền**.

VI. KẾ TOÁN NVL – CCDC THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ

VI. KẾ TOÁN NVL – CCDC THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ

78



Thí dụ 8

- Tài liệu về VL A và DC B tại một DN như sau: (ĐVT: 1.000 đ)
- Tình hình đầu kỳ: VL A tồn kho 100.000, đang đi trên đường 80.000, DC B tồn kho 60.000.
- Tình hình trong kỳ:
 - 1. Mua VL A nhập kho theo giá chưa có thuế GTGT: 280.000, thuế GTGT 28.000 trả bằng TGNH.
 - 2. Mua VL A theo giá chưa có thuế GTGT: 90.000, thuế GTGT 9.000 chưa trả tiền, hàng chưa về nhập kho .
 - 3. Cuối kỳ, kiểm kê VL A tồn kho 50.000, đang đi đường 110.000, DC B tồn kho 20.000.
 - Cho biết VL xuất dùng SXSP, DC xuất dùng bán hàng.
- Yêu cầu: Định khoản kế toán nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo phương pháp KKĐK, DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

VII. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO



1. Khái niệm và ý nghĩa

- - Dự phòng giảm giá HTK là việc tính vào chi phí năm nay phần giá trị của HTK có khả năng bị giảm giá trong năm sau.
- - Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm phản ánh đúng giá trị thực tế thuần túy của hàng tồn kho => đưa ra một hình ảnh trung thực về tài sản của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính lúc cuối năm.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc lập

1. Đối tượng lập dự phòng là các loại HTK mà giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:
 - Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho.
 - Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của DN tồn kho tại thời điểm lập BCTC.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc lập

2. Trường hợp NVL bị giảm giá nhưng giá bán sản phẩm được sản xuất từ NVL này không bị giảm giá thì **KHÔNG** được trích lập dự phòng.
3. Khi lập dự phòng cần phải xem xét mục đích dự trữ của hàng tồn kho
4. Lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng cho năm tiếp theo bằng số chênh lệch, vào cuối niên độ kế toán.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

83

- *Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính tiêu thụ.*

Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

TK 159

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

SD: Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ.

Sơ đồ kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

TK 159

TK 632

(1) Cuối niên độ N, kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(2a) Cuối niên độ N + 1, **Trích bổ sung dự phòng giảm giá HTK**

(2b) Cuối niên độ N + 1, **Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK**

Trích bổ sung: Số DP phải lập năm nay > số DP đã lập năm trước

Hoàn nhập dự phòng: Số DP phải lập năm nay < số DP đã lập năm trước

Thí dụ



Ngày 31/12/N:

- SDCK: TK 156: 100 ; TK 159: 10
- Ước tính: Giá bán của HH là 70, chi phí tiêu thụ 10; Giá trị thuần có thể thực hiện được:
- Số dự phòng phải lập năm nay:
.....
- Số dự phòng đã lập năm trước:
.....
- → số dự phòng phải lập thêm:
.....
- Định khoản.....
.....

Thí dụ



Tiếp theo thí dụ trên:

Ngày 31/12/N+1:

- SDCK: TK 156: 400 ; TK 159: 40
- Ước tính: Giá bán của HH là 420, chi phí tiêu thụ 50; Giá trị thuần có thể thực hiện được:
- Số dự phòng phải lập năm nay:
.....
- Số dự phòng đã lập năm trước:
.....
- → số dự phòng được hoàn nhập:
.....
- Định khoản:
.....

VIII. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC



1. **Bảng cân đối kế toán**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
3. **Thuyết minh BCTC**

1. Bảng cân đối kế toán



- Trị giá HTK được trình bày trên Bảng cân đối kế toán trong phần A - Tài sản ngắn hạn.

TAØI SAÛN	MA Õ SOÁ	THUYEÁ T MINH
<i>A. TAØI SAÛN NGAÉN HAÏN</i>		
IV. HAØNG TOÀN KHO	140	V.04
1. Haøng toàn kho	141	
2. Döï phoøng giaûm giaù haøng toàn kho	149	

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



- Trị giá hàng hóa xuất bán, khoản lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hao hụt mất mát hàng tồn kho là một phần giá vốn hàng bán trong kỳ, được trình bày trên BCKQKD như sau:

CHÆ TIÊU	MAÃ SOÁ	THUYEÁT MINH
...		
4. GIAÙ VOÁN HAØNG BAÙN	11	V.28
...		

3. Thuyết minh BCTC



- Thông tin về HTK và Giá vốn hàng bán được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC ở các mục IV, V, VI như sau:
- **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:**
- ...
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Thuyết minh BCTC



- **V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**
- Giá gốc từng loại HTK và tổng số
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

3. Thuyết minh BCTC

- V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
-Hàng hoá bất động sản
-Cộng giá gốc hàng tồn kho

3. Thuyết minh BCTC



- **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	(...)	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng